

Bản án số: 46/2023/HNGĐ-ST
Ngày 04-7-2023
V/v Ly hôn, tranh chấp nuôi
con khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LONG PHÚ, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Bảo Quốc

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Trà Minh Châu

Bà Trần Thúy Kiều

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Hiền-Thư ký Tòa án nhân dân huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Phú tham gia phiên tòa:
Bà Lê Hồng Như-Kiểm sát viên.

Ngày 04-7-2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 63/2023/TLST-HNGĐ ngày 27-4-2023 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 69/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 25-5-2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trần Thị T, sinh năm 1972; Địa chỉ: ấp S, xã T, huyện L, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

- Bị đơn: Ông Nguyễn Thành S, sinh năm 1971; Địa chỉ: ấp S, xã T, huyện L, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn là bà Trần Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Vào năm 2004, bà T và ông S kết hôn với nhau và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện L, tỉnh Sóc Trăng, hôn nhân trên cơ sở tự nguyện. Trong thời kỳ hôn nhân, ông bà chung sống hạnh phúc với nhau, nhưng đến năm 2023 bắt đầu phát sinh nhiều mâu thuẫn vì tính tình vợ chồng không còn hòa hợp với nhau, bất đồng quan điểm nên vợ chồng

thường xuyên cự cãi với nhau, vợ chồng ông bà không còn quan tâm chăm sóc lẫn nhau, đời sống hôn nhân không thể kéo dài. Mâu thuẫn ngày càng trầm trọng. Mục đích hôn nhân không đạt được. Nay bà T yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn với ông S.

Về con chung: Trong thời gian chung sống, bà T và ông S có 02 người con chung là Nguyễn Minh K (nam, sinh ngày 22-5-1998) và Nguyễn Trần Minh Th (nữ, sinh ngày 22-9-2004). Do các con đã trưởng thành nên bà T không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà T trình bày là không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với bị đơn là Nguyễn Thành S đã được triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến khi Hội đồng xét xử vào nghị án thì Thẩm phán xác định về thẩm quyền, quan hệ pháp luật tranh chấp, tư cách đương sự, thời hạn chuẩn bị xét xử đúng quy định của pháp luật và thời hạn gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát cũng đảm bảo đúng quy định. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử, Thư ký cũng chấp hành đúng theo quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, qua thẩm tra chứng cứ và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Tại phiên tòa, bị đơn là ông Nguyễn Thành S vắng mặt lần thứ hai không có lý do. Xét thấy, ông Nguyễn Thành S đã được triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do chính đáng, không vì sự kiện bất khả kháng hay trở ngại khách quan nên căn cứ Khoản 2 Điều 227; Khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với ông Nguyễn Thành S.

[2]. Về thẩm quyền và quan hệ pháp luật tranh chấp: Bà Trần Thị T yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn và nuôi con với ông Nguyễn Thành S có nơi cư trú tại xã T, huyện L, tỉnh Sóc Trăng nên quan hệ pháp luật là ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn và Tòa án nhân dân huyện Long Phú thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại Khoản 1 Điều 28; điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 và Khoản 1 Điều 51 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3]. Đối với bị đơn là ông Nguyễn Thành S sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã tiến hành cấp, tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án cho ông S nhưng ông S từ chối không nhận văn bản tố tụng, không có kiến gì hay gửi văn bản cho Tòa án trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không tham

gia phiên họp và phiên hòa giải nên điều này cho thấy bị đơn đã tự từ chối quyền được trình bày để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình cũng như trình bày ý kiến phản đối về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Do đó, căn cứ Khoản 2, Khoản 4 Điều 91; điểm a Khoản 1 Điều 92; Điều 93; Điều 95 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử công nhận những tình tiết, sự kiện và tài liệu do nguyên đơn cung cấp cho Tòa án là có giá trị dùng làm chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện và tiến hành giải quyết vụ án theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ án.

[4]. Về quan hệ hôn nhân: Bà T và ông S kết hôn với nhau và có đăng ký kết hôn vào năm 2004 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện L, tỉnh Sóc Trăng, hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, không bị ai ép buộc và tại thời điểm kết hôn bà T và ông S đủ điều kiện kết hôn, không vi phạm điều cấm kết hôn. Vì vậy, hôn nhân giữa bà T và ông S là hợp pháp theo quy định tại Điều 9, Điều 10 và Điều 11 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000.

Trong thời gian đầu chung sống, thì bà T và ông S sống rất hạnh phúc, nhưng thời gian sau thì bắt đầu phát sinh nhiều mâu thuẫn, vợ chồng bất đồng ý kiến, thường xuyên cãi nhau, không còn quan tâm chăm sóc lẫn nhau. Do đó, bà T và ông S đã vi phạm nghĩa vụ vợ chồng, không sống chung với nhau, không cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình theo quy định tại Điều 19 của Luật Hôn nhân Gia đình năm 2014.

Xét thấy, thực trạng mâu thuẫn giữa bà T và ông S đã đến mức trầm trọng, không thể hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được nên căn cứ theo quy định tại Khoản 1 Điều 51; Khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà T.

[5]. Về con chung: Trong thời gian chung sống, bà T và ông S có 02 người con chung là Nguyễn Minh K (nam, sinh ngày 22-5-1998) và Nguyễn Trần Minh Th (nữ, sinh ngày 22-9-2004). Do các con chung đã trưởng thành và có cuộc sống riêng và không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[6]. Về tài sản chung và nợ chung: Bà Trần Thị T trình bày là không có tài sản chung, không có nợ chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[7]. Về án phí: Bà Trần Thị T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định pháp luật.

[8]. Xét đề nghị của Kiểm sát viên về quan điểm giải quyết vụ án là có căn cứ, phù hợp với quy định pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28; điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39; Khoản 4 Điều 147; Khoản 2 Điều 227; Khoản 3 Điều 228; Điều 271; Điều 273; Điều 280 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Căn cứ Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 51; Khoản 1 Điều 53; Khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị T được ly hôn với ông Nguyễn Thành S.

2. Về con chung: Do các con chung đã trưởng thành và bà Trần Thị T không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết

3. Về tài sản chung và nợ chung: Bà Trần Thị T trình bày không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

4. Về án phí: Bà Trần Thị T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006998 ngày 26-4-2023 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện L, tỉnh Sóc Trăng nên bà Trần Thị T đã nộp đủ tiền án phí sơ thẩm.

5. Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đối với bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được cấp, tổng đạt hợp lệ theo quy định pháp luật để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử lại theo trình tự phúc thẩm.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND huyện Long Phú;
- Chi cục THADS huyện L;
- UBND xã T, huyện L, tỉnh Sóc Trăng;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trần Bảo Quốc

